

Số. 64./TB – BODK
V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm 2022
đã được kiểm toán.

Phú Mỹ, ngày 01 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.
 - Mã chứng khoán: PVB.
 - Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
 - Điện thoại: 02543.924456 Fax: 02543.924455.
 - Email: thongtin@pvcoating.vn Website: www.pvcoating.vn

- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC năm 2022 đã được kiểm toán.
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 01/03/2023 tại đường dẫn: <http://pvcoating.vn/vn/quan-he-co-dong/details/cong-bo-bao-cao-tai-chinh-da-duoc-kiem-toan-nam-2022-01032023-808/>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Nội dung giao dịch: Ký hợp đồng cung cấp, lắp đặt anode, bọc cách nhiệt và gia trọng cho đường ống dầu, bọc neoprene cho ống đứng của các đường ống RC8 với liên doanh Việt - Nga Vietsovetro.

Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: 7,05%.

Ngày hoàn thành giao dịch: 30/11/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT Cty (báo cáo);
- BKS Cty (đề biết);
- TCHC (CBTT, đăng Website);
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Phương Cảo



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0600393680 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tường Định
Ông Nguyễn Phương Cảo
Ông Lê Hồng Hải
Ông Trần Đăng Thuyết
Ông Vũ Tuấn Ngọc

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Đức Hòa
Bà Tô Thị Huyền
Bà Phạm Thị Ánh Tuyết

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Phương Cảo
Ông Lê Hồng Hải
Ông Nguyễn Tuấn Thành
Bà Nguyễn Thị Huyền

Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Giám đốc
(đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Phương Cảo
Ông Lê Hồng Hải

Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Giám đốc
(đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Trụ sở chính

Đường 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ
Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Phương Cảo
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống của Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

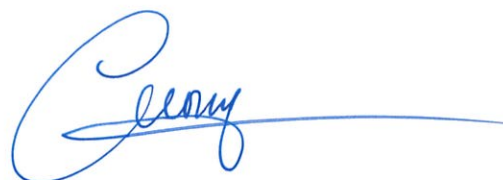
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Xuân Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4349-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12941
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 2 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		361.553.640.992	406.026.092.982
110	Tiền		26.482.368.944	25.428.514.667
111	Tiền	3	26.482.368.944	25.428.514.667
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		160.000.000.000	190.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	160.000.000.000	190.000.000.000
130	Khoản phải thu ngắn hạn		23.654.235.484	34.822.809.463
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.446.983.359	39.176.137.393
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		75.429.023	342.815.534
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	2.309.197.383	3.325.385.044
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(8.177.374.281)	(8.021.528.508)
140	Hàng tồn kho	8	122.344.285.034	128.844.748.077
141	Hàng tồn kho		141.458.827.714	147.968.354.737
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.114.542.680)	(19.123.606.660)
150	Tài sản ngắn hạn khác		29.072.751.530	26.930.020.775
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	844.427.784	403.306.772
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	1.701.609.743	-
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13(a)	26.526.714.003	26.526.714.003
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		38.479.915.522	46.396.761.549
210	Khoản phải thu dài hạn		136.025.473	136.025.473
216	Phải thu dài hạn khác		136.025.473	136.025.473
220	Tài sản cố định		34.235.418.083	41.673.071.160
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	33.876.390.308	40.777.151.219
222	Nguyên giá		602.823.842.995	602.643.662.995
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(568.947.452.687)	(561.866.511.776)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	359.027.775	895.919.941
228	Nguyên giá		3.131.397.400	3.131.397.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.772.369.625)	(2.235.477.459)
260	Tài sản dài hạn khác		4.108.471.966	4.587.664.916
261	Chi phí trả trước dài hạn		137.541.493	170.855.834
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	18	3.970.930.473	4.416.809.082
270	TỔNG TÀI SẢN		400.033.556.514	452.422.854.531

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		33.920.736.139	72.746.443.179
310	Nợ ngắn hạn		33.753.904.122	71.690.795.478
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.249.015.824	5.987.196.478
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	234.421.110	727.613.033
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	18.288.609.588	14.518.469.389
314	Phải trả người lao động		6.450.810.403	4.884.548.689
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	163.038.857	3.259.633.528
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		317.428.473	144.156.575
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	2.411.359.611	5.382.657.807
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	974.828.719	31.518.407.106
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	17	664.391.537	5.268.112.873
330	Nợ dài hạn		166.832.017	1.055.647.701
342	Dự phòng phải trả dài hạn	16	166.832.017	1.055.647.701
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		366.112.820.375	379.676.411.352
410	Vốn chủ sở hữu		366.112.820.375	379.676.411.352
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	215.999.980.000	215.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.999.980.000	215.999.980.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	9.850.000.000	9.850.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	16.881.930.064	16.881.930.064
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	123.380.910.311	136.944.501.288
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		136.363.507.847	136.363.507.847
421b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của năm nay		(12.982.597.536)	580.993.441
440	TỔNG NGUỒN VỐN		400.033.556.514	452.422.854.531


Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởngNguyễn Phương Cảo
Giám đốc

Ngày 27 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.362.448.029	38.785.140.179
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	34.362.448.029	38.785.140.179
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(61.219.800.074)	(57.468.336.455)
20	Lỗ gộp về cung cấp dịch vụ	(26.857.352.045)	(18.683.196.276)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.554.935.705	9.519.303.947
22	Chi phí tài chính	(442.958.552)	(41.570.809)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(25.199.803.166)	(18.457.695.548)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(42.945.178.058)	(27.663.158.686)
31	Thu nhập khác	34.507.131.468	28.550.116.397
32	Chi phí khác	(1.378.570.616)	(128.572.728)
40	Lợi nhuận khác	33.128.560.852	28.421.543.669
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.816.617.206)	758.384.983
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(2.720.101.721)	(80.336.419)
52	Thuế TNDN hoãn lại	(445.878.609)	(97.055.123)
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(12.982.597.536)	580.993.441
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(601)	4
71	(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	(601)	4


 Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập


 Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
 Giám đốc
 Ngày 27 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.816.617.206)	758.384.983
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	7.617.833.077	11.354.030.692
03	Hoàn nhập dự phòng	(31.285.612.278)	(19.641.491.883)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	326.768.976	(146.032.890)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(9.415.126.596)	(9.373.271.057)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(42.572.754.027)	(17.048.380.155)
09	Giảm các khoản phải thu	8.435.918.769	180.293.177.948
10	Giảm hàng tồn kho	6.509.527.023	6.033.657.203
11	Giảm các khoản phải trả	(5.764.644.654)	(87.767.483.377)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(407.806.671)	1.195.699.843
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.088.714.777)	(10.119.688.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(38.888.474.337)	72.586.983.462
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(180.180.000)	(382.370.000)
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(120.000.000.000)	(205.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	150.000.000.000	99.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.197.564.952	7.944.736.810
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40.017.384.952	(98.437.633.190)
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	-	(21.538.438.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	(21.538.438.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.128.910.615	(47.389.087.728)
60	Tiền đầu năm	25.428.514.667	72.804.817.811
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(75.056.338)	12.784.584
70	Tiền cuối năm	26.482.368.944	25.428.514.667



 Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập



 Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng

 Nguyễn Phương Cảo
 Giám đốc
 Ngày 27 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 1 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2013 với mã chứng khoán là PVB theo Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống; đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hiệp công nghiệp đô thị và dịch vụ; đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí; kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa; thi công các công trình xây dựng; và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 151 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 158 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
TSCĐ khác	3 – 8 năm

TSCĐ hữu hình là máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến dự án bọc ống được khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ do thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số sản lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định; và
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các TSCĐ hữu hình được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đã khấu hao hết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Các khoản dự phòng được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản dự phòng tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và sử dụng phương thức công nợ, nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2022	2021
	VND	VND
Tiền mặt	63.697.355	444.172.568
Tiền gửi ngân hàng	26.418.671.589	24.984.342.099
	<u>26.482.368.944</u>	<u>25.428.514.667</u>

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	160.000.000.000	160.000.000.000	190.000.000.000	190.000.000.000
	<u>160.000.000.000</u>	<u>160.000.000.000</u>	<u>190.000.000.000</u>	<u>190.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất từ 5,4%/năm đến 9,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,7%/năm đến 6%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022	2021
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	4.433.437.114	19.486.290.546
Công ty PT Gunanusa Utama Fabricators	5.782.224.116	-
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel & Sumikin Việt Nam	-	563.464.927
Khác	5.007.224.510	1.700.594.500
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	14.224.097.619	17.425.787.420
	<u>29.446.983.359</u>	<u>39.176.137.393</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 8.378.426.067 Đồng và 8.305.906.067 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022		2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.740.191.781	-	2.522.630.137	-
Khác	569.005.602	-	802.754.907	-
	<u>2.309.197.383</u>	<u>-</u>	<u>3.325.385.044</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	8.378.426.067	201.051.786	8.177.374.281	
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.842.366.173	-	2.842.366.173	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm
Khác	675.361.227	201.051.786	474.309.441	Dưới 3 năm

	2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	8.305.906.067	284.377.559	8.021.528.508	
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.842.366.173	-	2.842.366.173	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm
Khác	602.841.227	284.377.559	318.463.668	Dưới 3 năm

8 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	139.653.463.986	(19.114.542.680)	142.668.924.992	(19.123.606.660)
Công cụ, dụng cụ	431.553.853	-	471.244.608	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.373.809.875	-	4.828.185.137	-
	<u>141.458.827.714</u>	<u>(19.114.542.680)</u>	<u>147.968.354.737</u>	<u>(19.123.606.660)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí bảo hiểm	376.412.960	403.306.772
Khác	468.014.824	-
	<u>844.427.784</u>	<u>403.306.772</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	403.306.772	1.287.813.883
Tăng	7.610.267.227	5.711.988.461
Phân bổ trong năm	(7.169.146.215)	(6.596.495.572)
Số dư cuối năm	<u>844.427.784</u>	<u>403.306.772</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

10	TSCĐ												
(a)	TSCĐ hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quần lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND					
	Giá trị khấu hao lũy kế												
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	109.737.592.549	403.202.555.282	85.703.561.649	3.171.570.997	828.382.518	602.643.662.995						
	Mua trong năm	-	115.500.000	-	64.680.000	-	180.180.000						
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	109.737.592.549	403.318.055.282	85.703.561.649	3.236.250.997	828.382.518	602.823.842.995						
	Giá trị khấu hao lũy kế												
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	80.287.450.281	395.873.816.278	82.357.606.563	2.670.387.212	677.251.442	561.866.511.776						
	Khấu hao trong năm	4.258.665.012	1.117.930.072	1.459.005.180	178.543.283	66.797.364	7.080.940.911						
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	84.546.115.293	396.991.746.350	83.816.611.743	2.848.930.495	744.048.806	568.947.452.687						
	Giá trị còn lại												
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	29.450.142.268	7.328.739.004	3.345.955.086	501.183.785	151.131.076	40.777.151.219						
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	25.191.477.256	6.326.308.932	1.886.949.906	387.320.502	84.333.712	33.876.390.308						

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 479.256.309.757 Đồng.

10	TSCĐ (tiếp theo)	
(b)	TSCĐ vô hình	
		Phần mềm máy tính VND
	Nguyên giá	
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.131.397.400
	Khấu hao lũy kế	
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.235.477.459
	Khấu hao trong năm	536.892.166
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>2.772.369.625</u>
	Giá trị còn lại	
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>895.919.941</u>
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>359.027.775</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.596.397.400 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 380.424.400 Đồng).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Dimet Wasser (M) Sdn Bhd	2.978.688.400	2.880.713.600
Industrious Horizon Sdn Bhd	-	2.374.483.200
Khác	1.192.397.424	716.434.678
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	77.930.000	15.565.000
	<u>4.249.015.824</u>	<u>5.987.196.478</u>

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	234.421.110	551.759.440
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	-	175.853.593
	<u>234.421.110</u>	<u>727.613.033</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỐC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Khác VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải thu						
Thuế TNDN (*)	18.247.482.237	-	-	-	-	18.247.482.237
Thuế GTGT (*)	8.279.231.766	-	-	-	-	8.279.231.766
Thuế GTGT được khấu trừ	-	3.164.374.872	-	(1.459.492.400)	(3.272.729)	1.701.609.743
	<u>26.526.714.003</u>	<u>3.164.374.872</u>	<u>-</u>	<u>(1.459.492.400)</u>	<u>(3.272.729)</u>	<u>28.228.323.746</u>
(b) Phải nộp						
Thuế GTGT	9.230.776.391	1.604.427.543	(953.751.116)	(1.459.492.400)	-	8.421.960.418
Thuế TNDN	5.276.463.335	2.720.101.721	-	-	-	7.996.565.056
Thuế thu nhập cá nhân	11.229.663	1.719.723.455	(1.096.682.917)	-	-	634.270.201
Phạt thuế	-	1.235.813.913	-	-	-	1.235.813.913
	<u>14.518.469.389</u>	<u>7.280.066.632</u>	<u>(2.050.434.033)</u>	<u>(1.459.492.400)</u>	<u>-</u>	<u>18.288.609.588</u>

(*) Số dư thuế TNDN và thuế GTGT phải thu Nhà nước thể hiện số thuế điều chỉnh liên quan đến giá trị quyết toán của dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn – Giai đoạn 1. Số dư có thể được điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và Ban Giám đốc của Công ty đánh giá khả năng thu hồi của khoản thuế phải thu này là cao.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thực hiện dự án	96.430.545	3.093.025.216
Khác	66.608.312	166.608.312
	<u>163.038.857</u>	<u>3.259.633.528</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan	-	3.252.000.000
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	869.080.000	869.080.000
Khác	1.542.279.611	1.261.577.807
	<u>2.411.359.611</u>	<u>5.382.657.807</u>

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện các khoản dự phòng chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện đã hoàn thành và quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành 24 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là 5% giá trị của dự án thực hiện.

Biến động về dự phòng phải trả trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	32.574.054.807	48.947.084.771
Tăng	264.112.654	7.258.761.777
Hoàn nhập (Thuyết minh 29)	(31.696.506.725)	(23.631.791.741)
Số dư cuối năm	<u>1.141.660.736</u>	<u>32.574.054.807</u>

17 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	5.268.112.873	5.047.800.873
Tăng (Thuyết minh 20)	484.993.441	10.340.000.000
Sử dụng	(5.088.714.777)	(10.119.688.000)
Số dư cuối năm	<u>664.391.537</u>	<u>5.268.112.873</u>

18 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>3.970.930.473</u>	<u>4.416.809.082</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2022 VND	2021 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.822.908.536	3.824.721.332
Khác	148.021.937	592.087.750
	<u>3.970.930.473</u>	<u>4.416.809.082</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	21.599.998	-	21.599.998	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.599.998	-	21.599.998	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.599.998	-	21.599.998	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam				
- Công ty Cổ phần	11.434.000	52,94	11.434.000	52,94
Các cổ đông khác	10.165.998	47,06	10.165.998	47,06
	21.599.998	100	21.599.998	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021		
và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	21.599.998	215.999.980.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	chưa phân phối VND	LNST VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	168.376.407.847	411.108.317.911	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	580.993.441	580.993.441	
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(10.040.000.000)	(10.040.000.000)	
Thường Ban điều hành (Thuyết minh 17)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(72.900.000)	(72.900.000)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	136.944.501.288	379.676.411.352	
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(12.982.597.536)	(12.982.597.536)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (*)	-	-	-	(484.993.441)	(484.993.441)	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	123.380.910.311	366.112.820.375	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 1/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2021, cụ thể:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 484.993.441 Đồng; và
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 96.000.000 Đồng.

21 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	869.080.000	807.518.000
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	-	21.600.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(21.538.438.000)
	<u>869.080.000</u>	<u>869.080.000</u>

22 (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số (lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021 (*)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(12.982.597.536)	580.993.441
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(484.993.441)
	<u>(12.982.597.536)</u>	<u>96.000.000</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>21.599.998</u>	<u>21.599.998</u>
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>(601)</u>	<u>4</u>

22 (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được tính lại theo số thực tế trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	580.993.441		580.993.441
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(484.993.441)	(484.993.441)
	<u>580.993.441</u>	<u>(484.993.441)</u>	<u>96.000.000</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	21.599.998	-	21.599.998
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>27</u>	<u>-</u>	<u>4</u>

(b) (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, (lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	2022	2021
Đô la Mỹ ("USD")	301.409,80	1.935,49
Euro ("EUR")	395,55	406,11
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 34.

(c) Vật tư nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có giữ hộ 467 ồng của Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí và 562 ồng của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

24 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần từ dịch vụ bọc ống	23.258.423.339	24.950.238.318
Doanh thu thuần từ dịch vụ lắp đặt dây chuyên, sơn ống và dịch vụ khác	11.104.024.690	13.834.901.861
	<u>34.362.448.029</u>	<u>38.785.140.179</u>

25 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của dịch vụ bọc ống	27.576.655.156	23.657.742.621
Giá vốn của dịch vụ lắp đặt dây chuyên, sơn ống	8.563.219.965	11.377.911.683
Khác	25.079.924.953	22.432.682.151
	<u>61.219.800.074</u>	<u>57.468.336.455</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	9.415.126.596	9.373.271.057
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	146.032.890
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	139.809.109	-
	<u>9.554.935.705</u>	<u>9.519.303.947</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	116.189.576	41.570.809
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	326.768.976	-
	<u>442.958.552</u>	<u>41.570.809</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	14.352.442.360	10.060.920.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.969.200.285	4.850.937.084
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu ngắn hạn khó đòi	155.845.773	(3.153.241.151)
Chi phí khấu hao TSCĐ	731.886.081	847.835.374
Chi phí khác	5.990.428.667	5.851.244.184
	<u>25.199.803.166</u>	<u>18.457.695.548</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình (Thuyết minh 16)	31.696.506.725	17.428.677.662
Xóa sổ khoản phải trả người bán	2.807.710.800	-
Kiểm kê thừa hàng tồn kho	-	11.121.438.735
Khác	2.913.943	-
	<u>34.507.131.468</u>	<u>28.550.116.397</u>
Chi phí khác		
Phạt thuế	(1.378.542.565)	-
Khác	(28.051)	(128.572.728)
	<u>(1.378.570.616)</u>	<u>(128.572.728)</u>
Lợi nhuận khác	<u>33.128.560.852</u>	<u>28.421.543.669</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.816.617.206)	758.384.983
Thuế tính ở thuế suất 20%	(1.963.323.441)	151.676.997
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.200.000	25.714.545
Dự phòng thiếu của các năm trước	2.720.101.721	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.402.002.050	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>3.165.980.330</u>	<u>177.391.542</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.720.101.721	80.336.419
Thuế TNDN - hoãn lại	445.878.609	97.055.123
	<u>3.165.980.330</u>	<u>177.391.542</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa quyết toán	<u>12.010.010.250</u>	<u>-</u>	<u>12.010.010.250</u>

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	32.146.807.238	25.904.378.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.773.861.152	18.960.426.632
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.974.058.228	17.243.483.066
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.617.833.077	11.354.030.692
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	146.781.793	(2.212.814.221)
Chi phí khác	11.760.261.752	5.223.427.528
	<u>86.419.603.240</u>	<u>76.472.931.822</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Doanh thu của Công ty toàn bộ đến từ cung cấp dịch vụ trong nội địa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các năm tài chính trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống dầu khí. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần do nắm giữ 52,9% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm với Công ty như sau:

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi nhánh của Công ty mẹ

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí

Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa

Viện Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	1.699.275.055	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	856.172.436	652.308.504
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	90.909.091	4.728.808.910
	<u>2.646.356.582</u>	<u>5.381.117.414</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	171.890.910	119.672.728
Viện Dầu khí Việt Nam	-	189.000.000
	<u>171.890.910</u>	<u>308.672.728</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Hội đồng Quản trị	1.731.525.370	1.837.975.711
Ban Kiểm soát	404.859.419	379.867.794
Ban Giám đốc	1.319.615.211	1.238.156.495
	<u>3.456.000.000</u>	<u>3.456.000.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ dầu khí Biển	4.000.000.000	5.201.689.801
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.842.366.173	2.842.366.173
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.918.191.552	3.918.191.552
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	602.841.227	602.841.227
	<u>14.224.097.619</u>	<u>17.425.787.420</u>
<i>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</i>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	49.580.000	-
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	28.350.000	15.565.000
	<u>77.930.000</u>	<u>15.565.000</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	2.369.850.000	2.369.850.000
Từ 1 đến 5 năm	9.479.400.000	9.479.400.000
Trên 5 năm	16.193.975.000	18.563.825.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	28.043.225.000	30.413.075.000

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2023.



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thảo
Giám đốc